

Bản án số: 949 /2025/DS-PT
Ngày: 21/8/2025
V/v: Tranh chấp di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Anh Minh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Bà Lê Thị Mỹ Nhung

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Lương – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:* Bà Mai Thị Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 21/8/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 696/2025/DS-PT ngày 25 tháng 7
năm 2025 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”; Do Bản án dân sự sơ thẩm số
622/2025/DS-ST ngày 07/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2) bị kháng cáo;
Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4277/2025/QĐ-PT ngày 04/8/2025 của
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1947; Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G,
tỉnh Bến Tre (Nay là Ấp P, xã C, tỉnh Vĩnh Long) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C: Ông Lê Văn L, Luật sư
thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số G Đường B, Khu
phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số G Đường B,
Khu phố G, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) (Có mặt).

2. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số G Đường B, Khu
phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số G Đường B,
Khu phố G, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông T và ông T1: Bà Phan Thanh T2, luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Kim O, sinh năm 1984; Địa chỉ: A ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Nay là A ấp A, phường A, tỉnh Vĩnh Long) (Có mặt).

Người đại diện ủy quyền của bà O: Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1947 (Theo Giấy ủy quyền ngày 05/7/2024) (Có mặt).

2. Bà Trần Thị Kim Y, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số A Khu phố C, Phường F, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người đại diện ủy quyền của bà Y: Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1947 (Theo Giấy ủy quyền ngày 05/7/2024)(Có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Diễm T3, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số C Đường B, Khu phố C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Số C Đường B, Khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà T3: Bà Phan Thanh T2, luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số G Đường B, Khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người đại diện ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Minh T1 (Theo Giấy ủy quyền ngày 23/4/2024)(Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Bà Phan Thanh T2, luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt).

5. Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, tỉnh Bến Tre (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (Nay là ấp B, xã G, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Nguyễn Tuấn T, ông Nguyễn Minh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Diễm T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Đỗ Thị C trình bày như sau:

Bà C có chồng là ông Trần Văn S, sinh năm 1947 ngụ tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre chung sống với nhau từ năm 1980. Bà và ông S có hai người con chung tên Trần Thị Kim O, sinh năm 1984 và Trần Thị Kim Y, sinh năm 1988. Đến ngày 17/8/1990 bà C và ông S đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/8/1990. Từ 17/8/1990 bà C chính thức về làm dâu và sống chung với gia đình cha mẹ chồng,

tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre đến nay. Ngày 21/6/2021, ông Trần Văn S gửi tiền tiết kiệm 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, Bến Tre, Phòng G; và ông S đã nhận tiền lãi theo sổ tiết kiệm là đến ngày 25/01/2022. Sổ tiết kiệm đó mặc dù ông S đứng tên nhưng sau khi nhận sổ, ông S đã đưa cho bà C giữ và quản lý đến nay. Đến ngày 17 tháng 7 năm 2022, ông S qua đời và bà là người đứng ra làm tang lễ cho ông S. Sau khi tang lễ, bà C có nợ bà con số tiền khoảng gần 70.000.000 (B mươi triệu) đồng nên bà C và con gái đến Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, Bến Tre phòng giao dịch Lương Q xin rút số tiền mà ông S gửi tiết kiệm ngày 21/6/2021. Tuy nhiên do ông S đã mất nên bà và các con gái không thể rút được số tiền trên do đây là di sản thừa kế của ông S để lại, phía Ngân hàng có hướng dẫn bà C phải đi làm thủ tục kê khai di sản thừa kế thì mới rút được tiền. Do trước khi kết hôn với bà C ông S chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị H và có con là Nguyễn Minh T1 và Trần Nguyễn Tuấn T nên việc kê khai di sản thừa kế của ông S không thể thực hiện được do các bên mâu thuẫn với nhau. Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu như sau:

Bà C xác định 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) mà chồng ông S gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - chi nhánh huyện G, Bến Tre, phòng G là tài sản chung của vợ chồng, bà C yêu cầu nhận lại phần của bà là (1/2 của 400.000.000 đồng) là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) còn lại và 11.906.200 đồng tiền lãi. Tổng là: 211.906.200 đồng (Hai trăm mười một triệu chín trăm lẻ sáu ngàn hai trăm đồng) là di sản của ông S chết để lại, yêu cầu Tòa án nhân dân chia đều cho 05 (năm) phần gồm: Đỗ Thị C (vợ), Trần Thị Kim O, Trần Thị Kim Y, Nguyễn Minh T1, Trần Nguyễn Tuấn T.

Bị đơn – ông Nguyễn Minh T1 trình bày:

Ông là con của ông Trần Văn S (mất năm 2022) và bà Nguyễn Thị H. Trước khi kết hôn với bà C, ông S và bà H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Ông S và bà H có 03 (ba) người con chung tên: Nguyễn Thị Diễm T3, sinh năm 1971, Nguyễn Minh T1, sinh năm 1974, Trần Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1976. Với yêu cầu khởi kiện của bà C về việc chia thừa kế di sản là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng mà ông S gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, Bến Tre, phòng G thì ông có ý kiến như sau: Ông đề nghị trước khi chia di sản thừa kế thì phải thanh toán cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị H số tiền viện phí mà bà H đã thanh toán khi ông S nằm bệnh viện, tổng số tiền là 175.135.084 đồng.

Bị đơn – ông Trần Nguyễn Tuấn T trình bày: Ông là con của ông Trần Văn S (mất năm 2022) và bà Nguyễn Thị H. Trước khi kết hôn với bà C, ông S và bà H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Ông S và bà H có 03 (ba) người con chung tên: Nguyễn Thị Diễm T3, sinh năm 1971, Nguyễn

Minh T1, sinh năm 1974, Trần Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1976. Với yêu cầu khởi kiện của bà C về việc chia thừa kế di sản là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng mà ông S gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, Bến Tre, phòng G thì ông có ý kiến như sau: Ông đề nghị trước khi chia di sản thừa kế thì phải thanh toán cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị H số tiền viện phí mà bà H đã thanh toán khi ông S nằm bệnh viện, tổng số tiền là 175.135.084 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Diễm T3 trình bày: Bà là con của ông Trần Văn S (mất năm 2022) và bà Nguyễn Thị H. Trước khi kết hôn với bà C, ông S và bà H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Ông S và bà H có 03 (ba) người con chung tên: Nguyễn Thị Diễm T3, sinh năm 1971, Nguyễn Minh T1, sinh năm 1974, Trần Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1976. Với yêu cầu khởi kiện của bà C về việc chia thừa kế di sản là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng mà ông S gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, Bến Tre, phòng G thì bà có ý kiến như sau: Bà đề nghị trước khi chia di sản thừa kế thì phải thanh toán cho mẹ bà là bà Nguyễn Thị H số tiền viện phí mà bà H đã thanh toán khi ông S nằm bệnh viện, tổng số tiền là 175.135.084 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị Kim O và bà Trần Thị Kim Y có đại diện ủy quyền là bà Đỗ Thị C trình bày: Bà O và bà Y là con của bà C và ông Trần Văn S (mất năm 2022). Với yêu cầu khởi kiện của bà C các bà thống nhất với yêu cầu của bà C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Trần Văn S (sinh năm 1947, mất ngày 17/7/2022) chung sống như vợ chồng từ năm 1971, không đăng ký kết hôn, có 3 người con chung là bà Nguyễn Thị Diễm T3, sinh năm 1971; ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1974 và ông Trần Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1976. Sau đó, ông S bỏ đi và năm 1990 có đăng ký kết hôn với bà Đỗ Thị C. Năm 2004, ông S có quay về chung sống với bà. Năm 2022, ông S bị bệnh và phải điều trị tại Bệnh viện Đ. Thời gian ông S bị bệnh, ông S không có tiền, bà dành thời gian chăm sóc, toàn bộ chi phí điều trị cho ông S do bà chi trả. Số tiền điều trị tại Bệnh viện Đ là 198.190.788 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu một trăm chín mươi ngàn bảy trăm tám mươi tám đồng). Cụ thể, từ ngày 24/5/2022 đến ngày 21/6/2022, chi phí điều trị là 133.753.929 đồng; từ ngày 22/6/2022 đến ngày 13/7/2022, chi phí điều trị là 64.436.859 đồng. Khoản tiền này bà xác định cho ông S vay mượn và ông S đồng ý điều này. Bà được biết hiện tại bà Đỗ Thị C đã khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu chia di sản thừa kế là số tiền tiết kiệm 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) ông S gửi tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, tỉnh Bến Tre, phòng G1 Tuy nhiên lúc sinh thời ông S có nợ bà khoản tiền viện phí là 198.190.788 đồng trong thời gian ông S điều trị tại Bệnh viện Đ. Theo quy định pháp luật, người để lại di sản nếu có nghĩa vụ tài sản phải thực hiện hoặc các khoản chi phí liên quan đến thừa kế thì phải

được thanh toán trước khi phân chia di sản cho những người thừa kế, do đó di sản của ông S phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông S, ưu tiên thanh toán cho bà số tiền trên, sau đó mới chia thừa kế theo pháp luật. Vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà, bà làm đơn đề nghị Tòa án buộc những người thừa kế của ông S phải hoàn trả cho bà số tiền 198.190.788 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu một trăm chín mươi ngàn bảy trăm tám mươi tám đồng).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng N – Chi Nhánh huyện G, tỉnh Bến Tre, phòng G trình bày:

Ngân hàng xác nhận ngày 21/6/2021 ông Trần Văn S có gửi tiết kiệm số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, tỉnh Bến Tre, phòng G, số tài khoản 7107606015442 . Ngân hàng cung cấp Bảng kê tiền lãi tính đến ngày 07/5/2025 cụ thể là tổng số tiền gốc và tiền lãi là 461.831.500 đồng, trong đó số tiền lãi đã nhận tính đến ngày 21/01/2022 là 12.663.900 đồng. Do ông S chết năm 2022 nên Ngân hàng chưa thể giao số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi cho bà C mà phải chờ bản án có hiệu lực của Tòa án mới có căn cứ để giao. Do đó với yêu cầu khởi kiện của bà C Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin phép được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà C xác định số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) ngày 21/6/2021 ông Trần Văn S gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, tỉnh Bến Tre, phòng G, số tài khoản 7107606015442 là tiền chung của hai vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân. Bà xác nhận năm 2019 ông S có nhận được tiền bồi thường giải phóng mặt bằng thửa đất số 410, tờ bản đồ số 13 số tiền 470.325.000 đồng như phía bị đơn trình bày, tuy nhiên số tiền này ông S đã dùng để chữa bệnh và tiêu xài cho cá nhân ông S. Đến ngày 21/06/2021 vợ chồng bà có khoản tiền tiết kiệm được, ông S dùng số tiền tiết kiệm này để đi gửi Ngân hàng 400.000.000 đồng để lấy lãi hàng tháng, đây là tiền vợ chồng bà dành dụm được và được các con của bà cho, không phải là tài sản riêng của ông S. Do đó, bà yêu cầu được chia đôi số tiền này, sau đó phân di sản của ông S sẽ thanh toán chi phí ma chay và chữa bệnh cho ông S. Nếu còn mới chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà C cung cấp thêm Hợp đồng thuê máy thở, số tiền hơn 10.000.000 đồng cho ông S trước khi mất nên đề nghị Hội đồng xét xử trước khi chia thừa kế phải thanh toán cho bà số tiền này.

Bà Y đồng ý với lời trình bày của bà C.

Bị đơn ông T, ông T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T3, bà H đồng ý với ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là Luật sư Phan Thanh T2 như sau: Ngày 09/5/2019 Ủy ban nhân dân huyện G,

tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 1772/QĐ – UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH.173... địa phận xã C, huyện G kèm theo Bảng tổng hợp kinh phí bồi thường trong đó có tên ông Trần Văn S xác định giá bồi thường đối với thửa đất số 410, tờ bản đồ số 13 số tiền là 470.325.000 đồng. Ngoài ra theo Biên bản không đề ngày tháng năm 2019 về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư thể hiện ông Trần Văn S được chi trả bồi thường số tiền là 470.325.000 đồng. Thửa đất này trước đây là tài sản chung của ông S và bà C, tuy nhiên năm 2017 bà C đã tặng cho ông S thửa đất này nên xác định số tiền bồi thường 470.325.000 đồng là tài sản riêng của ông S trong thời kỳ hôn nhân với bà C. Như vậy có thể khẳng định số tiền 400.000.000 đồng mà ông Trần Văn S gửi tiết kiệm ngày 21/6/2021 tại Ngân hàng N là tài sản riêng của ông S xuất phát từ số tiền ông S được nhận bồi thường, ngoài ra luật sư cho rằng ông S và bà C đã già yếu, không có nguồn thu nhập nên không có căn cứ để cho rằng bà C và ông S có thể tích lũy được số tiền 400.000.000 đồng để gửi tiết kiệm. Luật sư đề nghị Tòa án cần xác minh dòng tiền ông S nhận được bồi thường có phải là tiền gửi tiết kiệm hay không để làm cơ sở giải quyết vụ án. Ngoài ra luật sư cho rằng tài liệu bà C cung cấp tại phiên tòa là Hợp đồng thuê máy thở không đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Lê Văn L trình bày: Theo các Quyết định số 1772/QĐ – UBND ngày 09/5/2019 Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư công trình ĐH.173... địa phận xã C, huyện G, Bảng tổng hợp kinh phí bồi thường trong đó có tên ông Trần Văn S xác định giá bồi thường đối với thửa đất số 410, tờ bản đồ số 13 số tiền là 470.325.000 đồng, Biên bản không đề ngày tháng năm 2019 về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư thể hiện ông Trần Văn S được chi trả bồi thường số tiền là 470.325.000 đồng. Như vậy thể hiện ông Trần Văn S được chi trả bồi thường số tiền là 470.325.000 đồng từ thời điểm năm 2019, đến ngày 21/6/2021 ông S mới đi gửi tiết kiệm vào Ngân hàng số tiền 400.000.000 đồng, phía luật sư cho rằng số tiền 400.000.000 đồng ông S gửi tiết kiệm là tiền ông S nhận bồi thường nhưng luật sư không có tài liệu chứng cứ để chứng minh, ông S và bà C tuy già không có thu nhập nhưng họ có 02 người con chung, cũng có thể được các con biểu và phụng dưỡng nên không thể khẳng định là bà C và ông S không thể tiết kiệm được số tiền 400.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình: “Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản của vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng thì tài sản đó được coi là tài sản chung”. Do đó, số tiền 400.000.000 đồng ông S gửi tiết kiệm được coi là tài sản chung của ông S và bà C trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, chi phí nằm viện của bà H yêu cầu căn cứ vào các phiếu khám chữa bệnh nhưng không có chữ ký của người nộp tiền nên không có căn cứ,

tuy nhiên trước đây bà C đồng ý thanh toán chi phí chữa bệnh cho ông S nên ghi nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 622/2025/DS-ST ngày 07/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C về việc công nhận tài sản của bà Đỗ Thị C là 224.583.800 (Hai trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi ba ngàn, tám trăm) đồng trong Sổ tiết kiệm lập ngày 21/6/2021 số tài khoản 7107606015442 do ông Trần Văn S (chết năm 2022) đứng tên tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, Bến Tre, Phòng G1

Bà Đỗ Thị C, bà Nguyễn Thị Diễm T3, ông Nguyễn Minh T1, ông Trần Nguyễn Tuấn T, bà Trần Thị Kim Y và Trần Thị Kim O được quyền liên hệ với Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, Bến Tre, Phòng G để tất toán Sổ tiết kiệm lập ngày 21/6/2021 số tài khoản 7107606015442 do ông Trần Văn S (chết năm 2022) để lại.

Bà Đỗ Thị C, bà Nguyễn Thị Diễm T3, ông Nguyễn Minh T1, ông Trần Nguyễn Tuấn T, bà Trần Thị Kim Y và Trần Thị Kim O phải thanh toán cho bà C chi phí mai táng cho ông S là 61.959.000 (Sáu mươi một triệu, chín trăm năm mươi chín ngàn) đồng. Tổng cộng bà C được nhận là 286.542.800 (Hai trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi hai ngàn, tám trăm) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà H về việc các đồng thừa kế của ông S gồm bà Đỗ Thị C, bà Nguyễn Thị Diễm T3, ông Nguyễn Minh T1, ông Trần Nguyễn Tuấn T, bà Trần Thị Kim Y và Trần Thị Kim O thanh toán cho bà H số tiền trả cho ông S nằm viện là 162.624.800 (Một trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi bốn ngàn, tám trăm) đồng.

Tiền lãi sẽ được tiếp tục tính theo mức lãi suất đã thỏa thuận với Ngân hàng N cho đến khi các bên tất toán Sổ tiết kiệm lập ngày 21/6/2021 số tài khoản 7107606015442 đứng tên ông Trần Văn S. Khoản tiền lãi phát sinh tại thời điểm tất toán thuộc phần di sản của ông S để lại sẽ ưu tiên thanh toán tiền viện phí còn thiếu cho bà H (số tiền 35.565.988 (Ba mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi lăm ngàn, chín trăm tám mươi tám) đồng), phần còn lại (nếu có) được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà Đỗ Thị C, bà Nguyễn Thị Diễm T3, ông Nguyễn Minh T1, ông Trần Nguyễn Tuấn T, bà Trần Thị Kim Y và Trần Thị Kim O.

Việc thanh toán được thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 19/5/2025, bị đơn ông Trần Nguyễn Tuấn T, ông Nguyễn Minh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Diễm

T3 có đơn kháng cáo, nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định số tiền 400.000.000 đồng đứng tên ông Trần Văn S gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, tỉnh Bến Tre, phòng G, số tài khoản 7107606015442 là tài sản riêng của ông Trần Văn S. Kèm theo đơn kháng cáo là các tài liệu gồm:

1. Bản sao phiếu chi của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre ngày 17/5/2019.

2. Bản phô tô sao kê các tài khoản tiết kiệm của ông Trần Văn S tại Ngân hàng N1 chi nhánh G2 tỉnh Bến Tre.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, những người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người liên quan có kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Phan Thanh T2 trình bày: Căn cứ vào Phiếu chi của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre thì ngày 17/5/2019 ông Trần Văn S nhận tiền bồi thường đối với thửa đất số 410, tờ bản đồ số 13 số tiền là 470.325.000 đồng, thửa đất này trước đây là tài sản chung của ông S và bà C, tuy nhiên năm 2017 bà C đã tặng cho ông S nên số tiền bồi thường 470.325.000 đồng là tài sản riêng của ông S trong thời kỳ hôn nhân với bà C và căn cứ các tài khoản tiết kiệm của ông Trần Văn S tại Ngân hàng N chi nhánh huyện G2 thể hiện sau khi nhận tiền bồi thường ông S đã gửi số tiền trên vào ngân hàng liên tục, do đó số tiền 400.000.000 đồng đứng tên ông Trần Văn S gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, tỉnh Bến Tre, phòng G, số tài khoản 7107606015442 ngày 21/6/2021 là khoản tiền ông S được bồi thường nên đây là tài sản riêng của ông S, cấp sơ thẩm cho số tiền 400.000.000 đồng ông S gửi tiết kiệm là tài sản chung của ông S và bà C là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người liên quan sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Lê Văn L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người liên quan vì không có cơ sở, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng

Dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 622/2025/DS-ST ngày 07/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Trần Nguyễn Tuấn T, ông Nguyễn Minh T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Diễm T3 nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn bà C khởi kiện yêu cầu xác định 400.000.000 đồng mà chồng bà là ông Trần Văn S (đã chết năm 2022) gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - chi nhánh huyện G, Bến Tre, phòng G, số tài khoản 7107606015442 ngày 21/6/2021 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông S và bà C, bà C yêu cầu được nhận phần của bà là 200.000.000 đồng (1/2 của 400.000.000 đồng) và chia thừa kế số tiền 200.000.000 đồng còn lại trong sổ tiết kiệm cho những người thừa kế của ông S, nhận thấy:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời khai xác nhận của các đương sự thể hiện: ông Trần Văn S (sinh năm 1947, mất ngày 17/7/2022) chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị H, ông S và bà H có 03 người con chung là bà Nguyễn Thị Diễm T3, sinh năm 1971; ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1974 và ông Trần Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1976. Sau đó,

năm 1980 ông S chung sống như vợ chồng với bà Đỗ Thị C và sinh được 02 người con là Trần Thị Kim O, sinh năm 1984 và Trần Thị Kim Y, sinh năm 1988. Đến ngày 17/8/1990 bà C và ông S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Như vậy, bà H chung sống với ông S như vợ chồng tuy không đăng ký kết hôn nhưng trước khi Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực, nên quan hệ hôn nhân của ông S với bà H được xem là hôn nhân thực tế, tuy nhiên sau đó ông S và bà H không còn chung sống với nhau nữa, đến năm 1990 ông S đăng ký kết hôn với bà C nên xác định quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà H đã chấm dứt. Do đó, tại thời điểm ông S chết năm 2022, bà C được xác định là vợ hợp pháp của ông S.

Căn cứ tài liệu và lời khai xác nhận của các đương sự thì hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn S gồm: bà Đỗ Thị C (vợ hợp pháp của ông S), các con ông S gồm: bà Nguyễn Thị Diễm T3, ông Nguyễn Minh T1, ông Trần Nguyễn Tuấn T, bà Trần Thị Kim Y và bà Trần Thị Kim O.

Vào thời điểm ông S chết, ông S có khoản tiền gửi tiết kiệm số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, tỉnh Bến Tre, phòng G, ngày 21/6/2021 số tài khoản 7107606015442. Bà C cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng bà, phía bị đơn cho rằng đây là tài sản riêng của ông S, số tiền ông S gửi tiết kiệm là tiền ông S được bồi thường hỗ trợ tái định cư cho thửa đất số 410, tờ bản đồ số 13 tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông S.

Xét: Số tiền 400.000.000 đồng mà ông Trần Văn S gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N ngày 21/6/2021, thời điểm này hôn nhân giữa bà C và ông S vẫn tồn tại, không có cơ sở thể hiện số tiền ông S gửi tiết kiệm là tiền riêng của ông S, không có tài liệu thể hiện lúc còn sống ông S xác nhận số tiền này là tài sản riêng, nếu đây là tài sản riêng thì khi còn sống ông S đã làm giấy xác nhận tài sản riêng chứ không gửi tiết kiệm và giao sổ cho bà C giữ. Phía bị đơn cho rằng số tiền 400.000.000 đồng mà ông S gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là từ số tiền ông S được bồi thường hỗ trợ tái định cư cho thửa đất số 410, tờ bản đồ số 13 tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông S, Hội đồng xét: Năm 2019 ông S có nhận khoản tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư cho thửa đất số 410, tờ bản đồ số 13 tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre như phía bị đơn và người liên quan trình bày, tuy nhiên không có chứng cứ thể hiện số tiền 400.000.000 đồng gửi tiết kiệm ngày 21/6/2021, số tài khoản 7107606015442 là tiền ông S được nhận bồi thường, vì ông S nhận tiền bồi thường từ năm 2019 đến khi ông S chết là năm 2022, như đã phân tích suốt thời gian đó nếu ý chí ông S muốn xác định số tiền 400.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là tài sản riêng thì ông S đã làm văn bản xác nhận tài sản riêng, do đó cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản của vợ, chồng đang*

có tranh chấp là tài sản riêng thì tài sản đó được coi là tài sản chung” để xác định số tiền 400.000.000 đồng ông S gửi tại Ngân hàng N ngày 21/6/2021 theo số tài khoản 7107606015442 và tiền lãi là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà C ông S là có cơ sở.

Theo Bảng kê tính lãi phía Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, Bến Tre cung cấp, tổng số tiền gốc và lãi mang tên ông Trần Văn S theo số tài khoản 7107606015442 tính đến ngày 07/5/2025 là 449.167.600 đồng, do đó cấp sơ thẩm căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình xác định bà C được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền là 224.583.800 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền (224.583.800 đồng) là di sản của ông S là đúng quy định.

[2.2] Về xác định nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí do ông Trần Văn S để lại: Cấp sơ thẩm căn cứ yêu cầu của bà C, bà H có cơ sở xác định bà C có thanh toán chi phí mai táng cho ông S số tiền 61.959.000 đồng và bà H có thanh toán chi phí nằm viện trước khi ông S mất số tiền 198.190.788 đồng. Căn cứ quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự thì trước khi chia di sản thừa kế của ông S để lại thì các đồng thừa kế của ông S phải thanh toán cho bà C số tiền ma chay và thanh toán cho bà H số tiền viện phí trong phạm vi di sản ông S để lại và căn cứ quy định tại Điều 655 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán cấp sơ thẩm chấp nhận thanh toán chi phí ma chay cho bà C 61.959.000 đồng và thanh toán chi phí viện phí cho bà H 162.624.800 đồng, không chấp nhận phần chi phí thuê máy thở số tiền 10.000.000đ bà C yêu cầu là đúng quy định.

Do di sản của ông S để lại chỉ đủ trong phạm vi phải thanh toán nghĩa vụ do ông S để lại nên không còn di sản để chia cho 06 suất thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn S gồm: bà Đỗ Thị C, bà Nguyễn Thị Diễm T3, ông Nguyễn Minh T1, ông Trần Nguyễn Tuấn T, bà Trần Thị Kim Y và Trần Thị Kim O.

[2.3] Xét tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn có nộp tài liệu là: Bản sao phiếu chi của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre ngày 17/5/2019, bản phô tô sao kê các tài khoản tiết kiệm của ông Trần Văn S tại Ngân hàng N chi nhánh Giồng Trôm tỉnh G2; Bị đơn cho rằng các tài liệu này thể hiện số tiền 400.000.000 đồng ông S gửi tiết kiệm là tiền ông S được bồi thường hỗ trợ tái định cư do đó đây là tài sản riêng của ông S, Hội đồng xét các tài liệu này không có cơ sở xác định số tiền 400.000.000 đồng ông S gửi ngân hàng là từ tiền ông S được nhận bồi thường và cũng không có chứng cứ thể hiện số tiền này là tài sản riêng của ông S trong thời kỳ hôn nhân với bà C như đã phân tích.

Từ những căn cứ và phân tích nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, thu thập, đánh giá đúng và đầy đủ tài liệu, chứng cứ đối với vụ án; Bản án dân sự sơ thẩm số 622/2025/DS-ST ngày 07/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng pháp luật; Nội dung kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ Điều 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Luật Người cao tuổi;
- Luật Thi hành án dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Nguyễn Tuấn T, ông Nguyễn Minh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Diễm T3; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 622/2025/DS-ST ngày 07/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 Thành phố Hồ Chí Minh).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C về việc công nhận tài sản của bà Đỗ Thị C là 224.583.800đ (Hai trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi ba ngàn, tám trăm đồng) trong Sổ tiết kiệm lập ngày 21/6/2021 số tài khoản 7107606015442 do ông Trần Văn S (chết năm 2022) đứng tên tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, Bến Tre, Phòng G1

Bà Đỗ Thị C, bà Nguyễn Thị Diễm T3, ông Nguyễn Minh T1, ông Trần Nguyễn Tuấn T, bà Trần Thị Kim Y và Trần Thị Kim O được quyền liên hệ với Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, Bến Tre, Phòng G để tắt toán Sổ tiết kiệm lập

ngày 21/6/2021 số tài khoản 7107606015442 do ông Trần Văn S (chết năm 2022) để lại.

Bà Đỗ Thị C, bà Nguyễn Thị Diễm T3, ông Nguyễn Minh T1, ông Trần Nguyễn Tuấn T, bà Trần Thị Kim Y và Trần Thị Kim O phải thanh toán cho bà C chi phí mai táng cho ông S là 61.959.000đ (Sáu mươi một triệu, chín trăm năm mươi chín ngàn đồng). Tổng cộng bà C được nhận là 286.542.800đ (Hai trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi hai ngàn, tám trăm đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H về việc các đồng thừa kế của ông S gồm bà Đỗ Thị C, bà Nguyễn Thị Diễm T3, ông Nguyễn Minh T1, ông Trần Nguyễn Tuấn T, bà Trần Thị Kim Y và Trần Thị Kim O thanh toán cho bà H số tiền trả cho ông S nằm viện là 162.624.800đ (Một trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi bốn ngàn, tám trăm đồng).

Tiền lãi sẽ được tiếp tục tính theo mức lãi suất đã thỏa thuận với Ngân hàng N cho đến khi các bên tất toán Sổ tiết kiệm lập ngày 21/6/2021 số tài khoản 7107606015442 đứng tên ông Trần Văn S. Khoản tiền lãi phát sinh tại thời điểm tất toán thuộc phần di sản của ông S để lại sẽ ưu tiên thanh toán tiền viện phí còn thiếu cho bà H số tiền 35.565.988đ (Ba mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi lăm ngàn, chín trăm tám mươi tám đồng), phần còn lại (nếu có) được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà Đỗ Thị C, bà Nguyễn Thị Diễm T3, ông Nguyễn Minh T1, ông Trần Nguyễn Tuấn T, bà Trần Thị Kim Y và Trần Thị Kim O.

Việc thanh toán được thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Trường hợp các đương sự thuộc hàng thừa kế của ông Trần Văn S nêu trên không tự nguyện liên hệ với Ngân hàng để tất toán sổ tiết kiệm thì các đương sự có quyền lợi được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị C và bà Nguyễn Thị H thuộc trường hợp được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị Diễm T3, ông Nguyễn Minh T1, ông Trần Nguyễn Tuấn T, bà Trần Thị Kim Y và Trần Thị Kim O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Nguyễn Tuấn T, ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Diễm T3 mỗi người chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T, ông T1, bà T3 đã nộp mỗi người là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000124 ngày 26/5/2025; số 0000123 ngày 26/5/2025; số 0000125 ngày

26/5/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị H thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí và án phí phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- TAND Tối cao;
- VKSND Tối cao;
- TAND khu vực 2, Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 2, Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 2, Tp. Hồ Chí Minh;
- THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Anh Minh